

Số: 8131/BTC-QLCS

Hà Nội, ngày 01 tháng 8 năm 2024

V/v hướng dẫn thực hiện Tổng kiểm kê tài sản công tại cơ quan, tổ chức, đơn vị và tài sản kết cấu hạ tầng do Nhà nước đầu tư, quản lý.

Kính gửi:

- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, cơ quan khác ở trung ương;
- Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương.

Thực hiện Nghị quyết số 74/2022/QH15 ngày 15/11/2022 của Quốc hội về việc đẩy mạnh việc thực hiện chính sách, pháp luật về thực hành tiết kiệm, chống lãng phí, Nghị quyết số 53/NQ-CP ngày 14/4/2023 của Chính phủ về thực hiện Nghị quyết số 74/2022/QH15 ngày 15/11/2022 của Quốc hội, căn cứ Quyết định số 213/QĐ-TTg ngày 01/3/2024 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Đề án tổng kiểm kê tài sản công tại cơ quan, tổ chức, đơn vị và tài sản kết cấu hạ tầng do Nhà nước đầu tư, quản lý; Bộ Tài chính hướng dẫn chi tiêu, biểu mẫu kiểm kê như sau:

I. Mẫu Biên bản kiểm kê

- Mẫu số 01-BB/TSCĐ: Biên bản kiểm kê tài sản cố định tại cơ quan, tổ chức, đơn vị.
- Mẫu số 02-BB/HTĐB: Biên bản kiểm kê tài sản kết cấu hạ tầng đường bộ do Nhà nước đầu tư, quản lý.
- Mẫu số 03-BB/HTĐSQG: Biên bản kiểm kê tài sản kết cấu hạ tầng đường sắt quốc gia do Nhà nước đầu tư, quản lý.
- Mẫu số 04-BB/HTĐSĐT: Biên bản kiểm kê tài sản kết cấu hạ tầng đường sắt đô thị do Nhà nước đầu tư, quản lý.
- Mẫu số 05-BB/HTĐT: Biên bản kiểm kê tài sản kết cấu hạ tầng đường thủy nội địa do Nhà nước đầu tư, quản lý.
- Mẫu số 06-BB/HTHK: Biên bản kiểm kê tài sản kết cấu hạ tầng hàng không do Nhà nước đầu tư, quản lý.
- Mẫu số 07-BB/HTHH: Biên bản kiểm kê tài sản kết cấu hạ tầng giao thông hàng hải do Nhà nước đầu tư, quản lý.
- Mẫu số 08-BB/HTNS: Biên bản kiểm kê tài sản kết cấu hạ tầng cấp nước sạch do Nhà nước đầu tư, quản lý.

9. Mẫu số 09-BB/HTTL: Biên bản kiểm kê tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi do Nhà nước đầu tư, quản lý.

10. Mẫu số 10-BB/HTTMC: Biên bản kiểm kê tài sản kết cấu hạ tầng thương mại là chợ do Nhà nước đầu tư, quản lý.

11. Mẫu số 11-BB/HTCCN: Biên bản kiểm kê tài sản kết cấu hạ tầng cụm công nghiệp do Nhà nước đầu tư, quản lý.

12. Mẫu số 12-BB/HTKCN: Biên bản kiểm kê tài sản kết cấu hạ tầng khu công nghiệp do Nhà nước đầu tư, quản lý.

13. Mẫu số 13-BB/HTKKT: Biên bản kiểm kê tài sản kết cấu hạ tầng khu kinh tế do Nhà nước đầu tư, quản lý.

14. Mẫu số 14-BB/HTKCNC: Biên bản kiểm kê tài sản kết cấu hạ tầng khu công nghệ cao (bao gồm cả khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao) do Nhà nước đầu tư, quản lý.

15. Mẫu số 15-BB/HTTTTT: Biên bản kiểm kê tài sản kết cấu hạ tầng khu công nghệ thông tin tập trung do Nhà nước đầu tư, quản lý.

16. Mẫu số 16-BB/HTĐĐ: Biên bản kiểm kê tài sản kết cấu hạ tầng ứng phó với biến đổi khí hậu là đê điều.

17. Mẫu số 17-BB/HTCC: Biên bản kiểm kê tài sản kết cấu hạ tầng cảng cá do Nhà nước đầu tư, quản lý.

18. Mẫu số 18-BB/HTVHTT: Biên bản kiểm kê tài sản kết cấu hạ tầng thuộc thiết chế văn hóa, thiết chế thể thao, Làng Văn hóa – Du lịch các dân tộc Việt Nam.

19. Mẫu số 19-BB/HTNĐT: Biên bản kiểm kê tài sản kết cấu hạ tầng là công trình ngầm đô thị do Nhà nước đầu tư, quản lý.

II. Mẫu biểu báo cáo kết quả kiểm kê:

1. Mẫu số 01a-BC/TSCĐ, 01b-BC/TSCĐ, 01c-BC/TSCĐ, 01d-BC/TSCĐ, 01đ-BC/TSCĐ: Biểu mẫu báo cáo kết quả kiểm kê tài sản cố định tại cơ quan, tổ chức, đơn vị.

2. Mẫu số 02a-BC/HTĐB, 02b-BC/HTĐB, 02c-BC/HTĐB, 02d-BC/HTĐB, 02đ-BC/HTĐB: Biểu mẫu báo cáo kết quả kiểm kê tài sản kết cấu hạ tầng đường bộ do Nhà nước đầu tư, quản lý.

3. Mẫu số 03a-BC/HTĐSQG, 03c-BC/HTĐSQG, 03d-BC/HTĐSQG, 03đ-BC/HTĐSQG: Biểu mẫu báo cáo kết quả kiểm kê tài sản kết cấu hạ tầng đường sắt quốc gia do Nhà nước đầu tư, quản lý.

4. Mẫu số 04a-BC/HTĐSĐT, 04c-BC/HTĐSĐT, 04d-BC/HTĐSĐT, 04đ-BC/HTĐSĐT: Biểu mẫu báo cáo kết quả kiểm kê tài sản kết cấu hạ tầng đường sắt đô thị do Nhà nước đầu tư, quản lý.

5. Mẫu số 05a-BC/HTĐTND, 05b-BC/HTĐTND, 05c-BC/HTĐTND, 05d-BC/HTĐTND, 05đ-BC/HTĐTND: Biểu mẫu báo cáo kết quả kiểm kê tài sản kết cấu hạ tầng đường thủy nội địa do Nhà nước đầu tư, quản lý.

6. Mẫu số 06a-BC/HTHK, 06b-BC/HTHK, 06c-BC/HTHK, 06d-BC/HTHK, 06đ-BC/HTHK: Biểu mẫu báo cáo kết quả kiểm kê tài sản kết cấu hạ tầng hàng không do Nhà nước đầu tư, quản lý.

7. Mẫu số 07a-BC/HTHH, 07b-BC/HTHH, 07c-BC/HTHH, 07d-BC/HTHH, 07đ-BC/HTHH: Biểu mẫu báo cáo kết quả kiểm kê tài sản kết cấu hạ tầng hàng hải do Nhà nước đầu tư, quản lý.

8. Mẫu số 08a-BC/HTNS, 08b-BC/HTNS, 08c-BC/HTNS, 08d-BC/HTNS, 08đ-BC/HTNS: Biểu mẫu báo cáo kết quả kiểm kê tài sản kết cấu hạ tầng cấp nước sạch do Nhà nước đầu tư, quản lý.

9. Mẫu số 09a-BC/HTTL, 09b-BC/HTTL, 09c-BC/HTTL, 09d-BC/HTTL, 09đ-BC/HTTL: Biểu mẫu báo cáo kết quả kiểm kê tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi do Nhà nước đầu tư, quản lý.

10. Mẫu số 10a-BC/HTTMC, 10b-BC/HTTMC, 10c-BC/HTTMC, 10d-BC/HTTMC, 10đ-BC/HTTMC: Biểu mẫu báo cáo kết quả kiểm kê tài sản kết cấu hạ tầng thương mại là chợ do Nhà nước đầu tư, quản lý.

11. Mẫu số 11a-BC/HTCCN, 11b-BC/HTCCN, 11c-BC/HTCCN, 11d-BC/HTCCN, 11đ-BC/HTCCN: Biểu mẫu báo cáo kết quả kiểm kê tài sản kết cấu hạ tầng cụm công nghiệp do Nhà nước đầu tư, quản lý.

12. Mẫu số 12a-BC/HTKCN, 12b-BC/HTKCN, 12c-BC/HTKCN, 12d-BC/HTKCN, 12đ-BC/HTKCN: Biểu mẫu báo cáo kết quả kiểm kê tài sản kết cấu hạ tầng khu công nghiệp do Nhà nước đầu tư, quản lý.

13. Mẫu số 13a-BC/HTKKT, 13b-BC/HTKKT, 13c-BC/HTKKT, 13d-BC/HTKKT, 13đ-BC/HTKKT: Biểu mẫu báo cáo kết quả kiểm kê tài sản kết cấu hạ tầng khu kinh tế do Nhà nước đầu tư, quản lý.

14. Mẫu số 14a-BC/HTKCNC, 14b-BC/HTKCNC, 14c-BC/HTKCNC, 14d-BC/HTKCNC, 14đ-BC/HTKCNC: Biểu mẫu báo cáo kết quả kiểm kê tài sản kết cấu hạ tầng khu công nghệ cao (bao gồm cả khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao) do Nhà nước đầu tư, quản lý.

15. Mẫu số 15a-BC/HTTTTT, 15b-BC/HTTTTT, 15c-BC/HTTTTT, 15d-BC/HTTTTT, 15đ-BC/HTTTTT: Biểu mẫu báo cáo kết quả kiểm kê tài sản kết cấu hạ tầng khu công nghệ thông tin tập trung do Nhà nước đầu tư, quản lý.

16. Mẫu số 16a-BC/HTĐĐ, 16b-BC/HTĐĐ, 16c-BC/HTĐĐ, 16d-BC/HTĐĐ, 16đ-BC/HTĐĐ: Biểu mẫu báo cáo kết quả kiểm kê tài sản kết cấu hạ tầng ứng phó với biến đổi khí hậu là đê điều do Nhà nước đầu tư, quản lý.

17. Mẫu số 17a-BC/HTCC, 17b-BC/HTCC, 17c-BC/HTCC, 17d-BC/HTCC, 17đ-BC/HTCC: Biểu mẫu báo cáo kết quả kiểm kê tài sản kết cấu hạ tầng cảng cá do Nhà nước đầu tư, quản lý.

18. Mẫu số 18a-BC/HTVHTT, 18b-BC/HTVHTT, 18c-BC/HTVHTT, 18d-BC/HTVHTT, 18đ-BC/HTVHTT: Biểu mẫu báo cáo kết quả kiểm kê tài sản kết cấu hạ tầng thuộc thiết chế văn hóa, thiết chế thể thao, Làng văn hóa – Du lịch các dân tộc Việt Nam.

19. Mẫu số 19a-BC/HTNĐT, 19c-BC/HTNĐT, 19d-BC/HTNĐT, 19đ-BC/HTNĐT: Biểu mẫu báo cáo kết quả kiểm kê tài sản kết cấu hạ tầng công trình ngầm đô thị do Nhà nước đầu tư, quản lý.

III. Xác định chỉ tiêu về giá trị tài sản tại các mẫu, biểu tại Mục I, Mục II

1. Đối với các tài sản đang được theo dõi trên sổ kế toán thì xác định giá trị tài sản theo nguyên giá và giá trị còn lại của tài sản trên sổ kế toán tại thời điểm kiểm kê. Thủ trưởng đối tượng thực hiện kiểm kê chịu trách nhiệm về tính chính xác của nguyên giá, giá trị còn lại của tài sản trên sổ kế toán tại thời điểm kiểm kê.

2. Đối với tài sản chưa được theo dõi trên sổ kế toán thì đối tượng thực hiện kiểm kê có trách nhiệm căn cứ vào các hồ sơ liên quan đến tài sản để xác định nguyên giá, giá trị còn lại của tài sản như sau:

2.1. Đối với tài sản cố định tại cơ quan, tổ chức, đơn vị:

a) Đối với tài sản cố định hữu hình hình thành từ mua sắm có hồ sơ xác định giá mua và thời điểm đưa tài sản vào sử dụng của tài sản đó thì nguyên giá được xác định theo quy định tại khoản 1 Điều 6 Thông tư số 23/2023/TT-BTC ngày 25/4/2023 của Bộ Tài chính.

b) Đối với tài sản cố định hữu hình hình thành từ đầu tư xây dựng có hồ sơ xác định giá xây dựng và thời điểm đưa tài sản vào sử dụng của tài sản đó thì nguyên giá được xác định theo quy định tại khoản 2 Điều 6 Thông tư số 23/2023/TT-BTC ngày 25/4/2023 của Bộ Tài chính.

c) Đối với tài sản cố định hữu hình không có hồ sơ xác định giá mua hoặc giá xây dựng của tài sản đó nhưng có căn cứ để xác định thời điểm đưa tài sản vào sử dụng và giá mua mới của tài sản cùng loại hoặc giá xây dựng mới của tài sản có tiêu chuẩn kỹ thuật tương đương tại thời điểm đưa tài sản vào sử dụng (Văn bản liên quan đến nghiệm thu, đưa tài sản vào sử dụng; Biên bản bàn giao, tiếp nhận tài sản; nguyên giá của tài sản tương đương đã hạch toán;...) thì nguyên giá được xác định theo quy định tại điểm a2 khoản 5 Điều 6 Thông tư số 23/2023/TT-BTC ngày 25/4/2023 của Bộ Tài chính.

d) Đối với tài sản cố định đặc thù thì nguyên giá, giá trị còn lại được xác định theo giá quy ước là 10 triệu đồng/01 đơn vị tài sản.

đ) Đối với tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất thì nguyên giá được xác định theo quy định tại khoản 1 Điều 7 Thông tư số 23/2023/TT-BTC ngày 25/4/2023 của Bộ Tài chính; giá trị còn lại được xác định bằng nguyên giá.

e) Đối với tài sản cố định vô hình không phải là quyền sử dụng đất: Trường hợp có căn cứ (Hóa đơn, chứng từ, phê duyệt dự toán, quyết toán,...) để

xác định được chi phí hình thành tài sản cố định vô hình thì nguyên giá được xác định là toàn bộ các chi phí hình thành tài sản cố định vô hình đó.

g) Giá trị còn lại của tài sản cố định đã xác định nguyên giá theo các điểm a, b, c và e nêu trên tính đến ngày 31/12/2024 được xác định theo quy định tại khoản 1 Điều 16 Thông tư số 23/2023/TT-BTC ngày 25/4/2023 của Bộ Tài chính.

2.2. Đối với tài sản kết cấu hạ tầng giao thông (trừ tài sản kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ), thủy lợi:

a) Nguyên giá được xác định theo quy định tại điểm b khoản 1 Điều 5 Thông tư số 75/2018/TT-BTC ngày 17/8/2018 của Bộ Tài chính.

b) Giá trị còn lại của tài sản đã xác định nguyên giá theo điểm a nêu trên tính đến ngày 31/12/2024 được xác định như sau:

$$\begin{array}{l} \text{Giá trị còn lại của} \\ \text{tài sản tính đến} \\ \text{ngày 31/12/2024} \end{array} = \begin{array}{l} \text{Nguyên giá tài sản} \\ \text{xác định theo điểm a} \\ \text{nêu trên} \end{array} - \begin{array}{l} \text{Số hao mòn của tài sản} \\ \text{tính đến ngày 31/12/2024} \end{array}$$

$$\begin{array}{l} \text{Số hao} \\ \text{mòn của} \\ \text{tài sản tính} \\ \text{đến ngày} \\ \text{31/12/2024} \end{array} = \begin{array}{l} \text{Nguyên giá} \\ \text{tài sản xác} \\ \text{định theo} \\ \text{điểm a nêu} \\ \text{trên} \end{array} \times \begin{array}{l} \text{Tỷ lệ hao mòn của tài sản} \\ \text{theo Phụ lục ban hành kèm} \\ \text{theo Thông tư số} \\ \text{75/2018/TT-BTC ngày} \\ \text{17/8/2018 của Bộ Tài chính} \end{array} \times \begin{array}{l} \text{Thời gian đã} \\ \text{sử dụng của} \\ \text{tài sản (năm)} \end{array}$$

2.3. Đối với tài sản kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ:

a) Nguyên giá được xác định theo quy định tại khoản 1 Điều 5 Thông tư số 35/2022/TT-BTC ngày 16/6/2022 của Bộ Tài chính.

b) Giá trị còn lại tính đến ngày 31/12/2024 được xác định theo quy định tại khoản 4 Điều 8 Thông tư số 35/2022/TT-BTC ngày 16/6/2022 của Bộ Tài chính.

2.4. Đối với tài sản kết cấu hạ tầng cấp nước sạch:

a) Nguyên giá được xác định theo quy định tại điểm a1, điểm a2 khoản 5 Điều 5 Thông tư số 73/2022/TT-BTC ngày 15/12/2022 của Bộ Tài chính.

b) Giá trị còn lại tính đến ngày 31/12/2024 được xác định theo quy định tại Điều 10 Thông tư số 73/2022/TT-BTC ngày 15/12/2022 của Bộ Tài chính.

2.5. Đối với tài sản kết cấu hạ tầng khác:

a) Đối với tài sản có hồ sơ xác định giá xây dựng của tài sản đó và thời điểm đưa tài sản vào sử dụng của tài sản đó thì nguyên giá được xác định theo

giá trị quyết toán được cơ quan, người có thẩm quyền phê duyệt theo quy định của pháp luật về đầu tư xây dựng. Trường hợp đã hoàn thành, nghiệm thu nhưng chưa có quyết toán thì xác định theo thứ tự ưu tiên sau:

- Giá trị thẩm tra quyết toán;
- Giá trị đề nghị quyết toán;
- Giá trị xác định theo Biên bản nghiệm thu A-B;
- Giá trị theo hợp đồng hoặc hợp đồng điều chỉnh lần gần nhất đã ký kết;
- Giá trị tổng mức đầu tư hoặc dự toán dự án được phê duyệt hoặc dự toán dự án được điều chỉnh lần gần nhất (trong trường hợp dự toán dự án được điều chỉnh).

b) Đối với tài sản không có hồ sơ xác định giá xây dựng của tài sản đó nhưng có căn cứ để xác định thời điểm đưa tài sản vào sử dụng và giá xây dựng mới của tài sản tương đương (về quy mô, cấp độ kỹ thuật) tại thời điểm đưa tài sản vào sử dụng thì nguyên giá của tài sản được xác định bằng giá xây dựng mới của tài sản tương đương.

c) Giá trị còn lại của tài sản đã xác định nguyên giá theo điểm a, điểm b nêu trên tính đến ngày 31/12/2024 được xác định như sau:

$$\text{Giá trị còn lại của tài sản tính đến ngày 31/12/2024} = \text{Nguyên giá tài sản xác định theo điểm a, điểm b nêu trên} \times \left(1 - \frac{\text{Thời gian đã sử dụng của tài sản (năm)}}{\text{Thời gian tính hao mòn của tài sản theo Phụ lục kèm theo Công văn này (năm)}} \right)$$

3. Đối với tài sản chưa được theo dõi trên sổ kế toán và không có căn cứ để xác định nguyên giá, giá trị còn lại của tài sản theo điểm 2 Mục này thì xác định nguyên giá và giá trị còn lại của tài sản là 1 đồng. Trường hợp các tài sản này là tài sản kết cấu hạ tầng có đầu tư nâng cấp, sửa chữa, mở rộng, cải tạo theo dự án được cơ quan, người có thẩm quyền phê duyệt mà dự án đó hoàn thành nghiệm thu từ ngày 01/01/2018 đến ngày 31/12/2024 thì bổ sung thông tin về “Giá trị đầu tư nâng cấp, mở rộng, cải tạo” tại các Biên bản kiểm kê và Báo cáo kết quả kiểm kê. Giá trị đầu tư nâng cấp, mở rộng, cải tạo ghi nhận là giá trị theo quyết toán được cơ quan, người có thẩm quyền phê duyệt; trường hợp đã hoàn thành, nghiệm thu nhưng chưa có quyết toán thì xác định theo thứ tự ưu tiên sau:

- Giá trị thẩm tra quyết toán;
- Giá trị đề nghị quyết toán;
- Giá trị xác định theo Biên bản nghiệm thu A-B;

- Giá trị theo hợp đồng hoặc hợp đồng điều chỉnh lần gần nhất đã ký kết;
- Giá trị tổng mức đầu tư hoặc dự toán dự án được phê duyệt hoặc dự toán dự án được điều chỉnh lần gần nhất (trong trường hợp dự toán dự án được điều chỉnh).

4. Nguyên giá và giá trị còn lại xác định theo hướng dẫn tại điểm 2 Mục III này được sử dụng để phục vụ việc tổng kiểm kê và làm căn cứ cho cơ quan, tổ chức, đơn vị thực hiện hạch toán tài sản theo quy định.

Đối với tài sản chưa được theo dõi trên sổ kế toán và không có căn cứ để xác định nguyên giá, giá trị còn lại được quy định tại điểm 3 Mục này thì việc xác định nguyên giá, giá trị còn lại của tài sản sau khi hoàn thành việc kiểm kê để thực hiện hạch toán được thực hiện theo quy định của pháp luật tương ứng với từng loại tài sản (nếu có).

IV. Đối tượng thực hiện kiểm kê

Đối tượng thực hiện kiểm kê được xác định theo Đề án được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại Quyết định số 213/QĐ-TTg ngày 01/3/2024 và chi tiết theo các Mẫu Biên bản kiểm kê kèm theo Công văn này.

Thủ trưởng đối tượng thực hiện kiểm kê quyết định thành lập Tổ kiểm kê để thực hiện kiểm kê tài sản thuộc phạm vi kiểm kê do mình đang trực tiếp quản lý/tạm quản lý và chịu trách nhiệm về số liệu kiểm kê; thành phần Tổ kiểm kê do Thủ trưởng đối tượng thực hiện kiểm kê quyết định cụ thể căn cứ vào tính chất, đặc điểm, quy mô và thực tế quản lý tài sản.

V. Tổng hợp báo cáo kết quả kiểm kê

1. Đối tượng thực hiện kiểm kê có trách nhiệm báo cáo kết quả kiểm kê cho cơ quan, tổ chức, đơn vị cấp trên (sau đây gọi là cơ quan quản lý cấp trên) (nếu có cơ quan quản lý cấp trên) hoặc cơ quan chịu trách nhiệm tổng hợp kết quả kiểm kê (nếu không có cơ quan quản lý cấp trên).

2. Cơ quan quản lý cấp trên chịu trách nhiệm tổng hợp kết quả kiểm kê tài sản do cơ quan mình đang quản lý/tạm quản lý và kết quả kiểm kê của các cơ quan, tổ chức, đơn vị, doanh nghiệp cấp dưới để báo cáo cơ quan chịu trách nhiệm tổng hợp kết quả kiểm kê.

3. Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Văn phòng Trung ương Đảng, Văn phòng Quốc hội, Văn phòng Chủ tịch nước, Kiểm toán Nhà nước, Tòa án nhân dân tối cao, Viện Kiểm sát nhân dân tối cao, Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, Học viện Chính trị Quốc gia Hồ Chí Minh, cơ quan trung ương của các tổ chức (tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức chính trị - xã hội - nghề nghiệp, tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp, tổ chức khác được thành lập theo quy định của pháp luật về hội), Đại học Quốc gia Hà Nội, Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh (sau đây gọi là Bộ, cơ quan trung ương) chịu trách nhiệm tổng hợp, báo cáo kết quả kiểm kê của các cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc phạm vi quản lý của Bộ, cơ quan trung ương, kết quả kiểm

kê của các doanh nghiệp do Bộ, cơ quan trung ương là cơ quan đại diện chủ sở hữu vốn nhà nước tại doanh nghiệp. Riêng một số trường hợp thực hiện như sau:

a) Bộ Giao thông vận tải tổng hợp báo cáo kết quả kiểm kê của Tổng công ty Đường sắt Việt Nam, Tổng công ty Cảng hàng không Việt Nam, doanh nghiệp do Bộ Giao thông vận tải là cơ quan đại diện chủ sở hữu vốn nhà nước tại doanh nghiệp và của các cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc phạm vi quản lý của Bộ.

b) Tổng liên đoàn Lao động Việt Nam tổng hợp báo cáo kết quả kiểm kê của các cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc Tổng liên đoàn Lao động Việt Nam và của Liên đoàn Lao động cấp tỉnh (bao gồm cả tài sản của Liên đoàn Lao động cấp tỉnh và Liên đoàn Lao động cấp huyện).

4. Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương chịu trách nhiệm tổng hợp, báo cáo kết quả kiểm kê của các cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc phạm vi quản lý của địa phương trên cơ sở báo cáo của Ủy ban nhân dân cấp huyện, báo cáo của các Sở, ngành, tổ chức, đơn vị thuộc tỉnh, báo cáo của Văn phòng Tỉnh ủy, Thành ủy, kết quả kiểm kê của các doanh nghiệp do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh là cơ quan đại diện chủ sở hữu vốn nhà nước tại doanh nghiệp.

5. Văn phòng Tỉnh ủy, Thành ủy các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương chịu trách nhiệm tổng hợp, báo cáo kết quả kiểm kê của các cơ quan của Đảng và đơn vị sự nghiệp của Đảng là đơn vị dự toán cấp dưới trực thuộc Văn phòng Tỉnh ủy, Thành ủy.

6. Sở, ngành, tổ chức, đơn vị thuộc tỉnh chịu trách nhiệm tổng hợp, báo cáo kết quả kiểm kê của các cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc Sở, ngành, tổ chức, đơn vị thuộc tỉnh.

7. Ủy ban nhân dân cấp huyện chịu trách nhiệm tổng hợp, báo cáo kết quả kiểm kê của các cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc phạm vi quản lý của huyện, xã trên cơ sở báo cáo của Ủy ban nhân dân cấp xã, báo cáo của các cơ quan, tổ chức, đơn vị trực thuộc huyện quản lý (bao gồm cả Văn phòng huyện ủy là đơn vị dự toán thuộc ngân sách nhà nước cấp huyện).

8. Ủy ban nhân dân cấp xã chịu trách nhiệm tổng hợp, báo cáo kết quả kiểm kê của các cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc phạm vi quản lý của xã.

9. Việc tổng hợp kết quả tổng kiểm kê được thực hiện thống nhất trên ứng dụng công nghệ thông tin (Phần mềm) do Bộ Tài chính triển khai miễn phí tới các đối tượng thực hiện kiểm kê, cơ quan chịu trách nhiệm tổng hợp kết quả kiểm kê.

VI. Thời hạn kiểm kê, tổng hợp kết quả, báo cáo kiểm kê và tổ chức thực hiện:

1. Thời hạn kiểm kê, tổng hợp kết quả, báo cáo kiểm kê và tổ chức thực hiện: Thực hiện theo Quyết định số 213/QĐ-TTg ngày 01/3/2024 của Thủ tướng Chính phủ và Quyết định số 798/QĐ-BTC ngày 05/4/2024 của Bộ Tài chính.

2. Trường hợp các văn bản được dẫn chiếu tại Công văn này được sửa đổi, bổ sung, thay thế thì thực hiện theo văn bản sửa đổi, bổ sung, thay thế đó.

3. Đề nghị các Bộ, cơ quan trung ương, Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương chỉ đạo, tổ chức thực hiện, hướng dẫn, kiểm tra việc thực hiện hướng dẫn tại Văn bản này.

Quá trình thực hiện, nếu có vướng mắc phát sinh, đề nghị Quý cơ quan phản ánh về Bộ Tài chính để phối hợp xử lý theo quy định./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Ủy ban Thường vụ Quốc hội
- Thủ tướng Chính phủ
- Các Phó Thủ tướng Chính phủ
- Ủy ban Tài chính Ngân sách của Quốc hội;
- Sở Tài chính các tỉnh, thành phố trực thuộc TW;
- Vụ Pháp chế; Cục GSQL kế toán, kiểm toán;
- Lưu: VT, QLCS. (60) ✓

(đề b/cáo);

**KT. BỘ TRƯỞNG
THỦ TƯỚNG**



Bùi Văn Khăng